TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 27– 11 – 2018

"V/v ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Hòa.

2/ Ông Trần Huy Tùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Chí Hướng, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2016/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2016 về vụ "Ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Quách Ngọc D, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Diệu O là Luật sư của văn phòng Luật sư Hoàng O thuộc đoàn Luật sư tỉnh S(Có mặt).

Bị đơn: Bà Trương Tâm Vĩnh H, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Viết C là Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn L. Địa chỉ: Đường B, phường A, thành phố S, tỉnh S (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh S.

2/ Ông Trương Thành T, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phường B, thành phố S, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Quách Ngọc D trình bày:

Ông Quách Ngọc D với bà Trương Tâm Vĩnh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 (có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn). Sau khi kết hôn hai người về sống tại ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh S. Đến tháng 8/2015 hai người xây dựng căn nhà riêng tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh S. Thời gian đầu thì cả hai sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì hai người phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng. Hai người đã không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2016.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung:

1/ Một chiếc xe gắn máy hiệu Nouvo 6 mua năm 2015, giá trị lúc mua là 39.500.000đ do bà H đứng tên và đang sử dụng.

2/ Phần đất diện tích 4m x 34m, có gắn liền căn nhà diện tích xây dựng 4m x 12m, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh S. Phần đất và nhà chưa được cấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Phần đất hiện do bà Trần Thị C đứng tên quyền sử dụng đất. Giá trị đất là 60.000.000đ và giá trị nhà là 180.000.000đ. Tổng cộng là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Về nợ chung: Nợ bà Trần Thị C, sinh năm 1963, địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh S 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Đây là số tiền mua miếng đất trị giá 60.000.000đ và đã đưa trước 40.000.000đ và hẹn khi nào xây nhà hoàn chỉnh, bà C làm thủ tục tách quyền sử dụng đất thì sẽ trả 20.000.000đ còn lại.

Nay ông Quách Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Quách Ngọc D với bà Trương Tâm Vĩnh H.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản gồm: Nhà, đất và chiếc xe tổng trị giá là 266.524.267đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm sáu mươi bảy đồng). Ông D yêu cầu được nhận giá trị là 133.262.133đ (Một trăm ba mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm ba mươi ba đồng).

Về nợ chung: Số tiền còn nợ bà C 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) do bà C không yêu cầu trong vụ án này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Trương Tâm Vĩnh H trình bày:

Bà Trương Tâm Vĩnh H với ông Quách Ngọc D quen biết nhau và có tổ chức lễ cưới vào ngày 02/6/2014, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà H về sống bên gia đình chồng khoảng vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, bà H về nhà cha mẹ ruột sống. Sau đó thì hai vợ chồng hòa thuận, bà H tiếp tục quay về nhà chồng chung sống đến tháng 11/2014 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên bà H về lại nhà cha mẹ ruột sống lần thứ 2 và từ ngày 19/8/2015, bà H chuyển nhượng đất của bà Trần Thị C và tự xây nhà ở riêng cho đến nay. Trong thời gian chung sống giữa bà H với ông D không có con chung và tài sản chung.

Sau khi không còn chung sống bà H có tạo lập được tài sản riêng gồm:

- Một xe hai bánh hiệu Nouvo 6 do bà H đứng tên. Xe mua ngày 03/12/2014 với số tiền 38.600.000đ + 1.000.000đ (trước bạ). Trả trước 21.000.000đ, số tiền còn lại bà H vay của Ngân hàng với số tiền 18.874.500đ, trả trong thời hạn 12 tháng (từ ngày 03/01/2015 đến ngày 03/12/2015), cũng trong thời gian thực hiện trả tiền vay mua xe, vào ngày 27/6/2015, bà H có vay Ngân hàng số tiền 23.111.725đ, trả trong thời hạn 18 tháng (từ ngày 01/8/2015 đến ngày 01/01/2017). Hiện nay các khoản nợ này bà H đã trả xong.

- Một căn nhà cấp 4 diện tích 48m^2 (04m x 12m) được xây dựng trên diện tích đất 120m^2 (4m x 30m), tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh S. Nhà và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Nguồn gốc đất để xây dựng nhà ở là do bà H tự mua của bà Trần Thị C vào ngày 19/8/2015 với giá 60.000.000đ. Bà H trả trước 40.000.000đ; ngày 08/6/2016, trả thêm 10.000.000đ. Hiện còn nợ bà C 10.000.000đ. Để xây dựng căn nhà cấp 4 trên, bà H phải đi vay của nhiều người như sau:

1. Bà Trần Thị C với số tiền 37.000.000đ lãi suất 4%/tháng (Vay lần 1 ngày 04/8/2015 số tiền 20.000.000đ, vay lần 2 ngày 08/9/2015 số tiền 17.000.000đ).

2. Ông Trương Thành T với số tiền 20.000.000đ lãi suất 02%/tháng vay ngày 01/10/2015.

3. Bà Trần Ngọc H1 70.000.000đ (07 chưng hụi).

4. Bà Tào Thị Mỹ T1 với số tiền 25.000.000đ lãi suất 4%/tháng vay ngày 28/8/2015.

5. Bà Trịnh Thị Bạch H2 với số tiền 13.000.000đ lãi suất 4%/tháng vay ngày 15/8/2015.

6. Bà Tào Thị Mỹ C1 với số tiền 30.000.000đ lãi suất 4%/tháng vay ngày 02/8/2015.

7. Bà Trương Thị Thùy L với số tiền 20.000.000đ lãi suất 8%/tháng vay ngày 01/10/2015.

Nay bà Trương Tâm Vĩnh H có ý kiến như sau:

Về Hôn nhân: Đồng ý với yêu cầu của ông Quách Ngọc D về không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia đôi số tài sản gồm: Nhà, đất và xe đối với ông Quách Ngọc D.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày: Vào tháng 7/2015, vợ chồng ông D, bà H có liên hệ bà C để mua đất cất nhà. Bà C đồng ý bán cho hai người miếng đất diện tích 136m^2, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh S với giá 60 triệu đồng. Trả trước 40 triệu đồng. Ông D là người trả cho bà C 25 triệu đồng, cũng trong ngày bà H là người trả thêm cho bà 15 triệu đồng (nhưng bà C có nghe bà H nói số tiền này là do ông D đưa vàng đem đi bán để lấy tiền trả). Sau đó bà H trả thêm cho bà C 10 triệu đồng hiện nay còn nợ lại 10 triệu đồng, số tiền này bà C với bà H đã tự thỏa thuận. Trong vụ án này bà C không yêu cầu gì cả.

Tại biên bản ghi lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thành T trình bày: Vào ngày 01/10/2015, ông T có cho bà H vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Tuy nhiên trong vụ án này ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T xác định đây là nợ riêng của bà H.

Lời trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Quách Ngọc D:

Về Hôn nhân: Do các đương sự không có đăng ký kết hôn nên ông Quách Ngọc D yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng với bà Trương Tâm Vĩnh H là có căn cứ pháp luật.

Về con chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Chiếc xe mô tô Yamaha hiệu Nouvo 6 bà Hoài thừa nhận có nhận tiền 23.500.000 đồng của ông D ngay ngày mua xe.

- Về phần đất nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C, bà C thừa nhận số tiền 40.000.000 đồng ban đầu là tiền của ông D đưa ra.

- Về căn nhà, những người làm chứng đều cho rằng trong quá trình xây dựng nhà cũng như thanh toán tiền đều có mặt ông D và ông D cũng có phần tiền bỏ ra khi xây dựng.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Lời trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trương Tâm Vĩnh H:

Về Hôn nhân, con chung và nợ chung phía bị đơn hoàn toàn thống nhất với nguyên đơn.

Về tài sản chung: Các đương sự không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Do đó không đương nhiên là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh phần tài sản đóng góp của mình

cũng như phần thừa nhận của bị đơn. Bị đơn đồng ý hoàn trả số tiền mà nguyên đơn thực tế đã bỏ ra. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu không công nhận mối quan hệ vợ chồng. Về con chung: Không có, nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông D buộc bà H giao trả cho ông D phần tài sản chung quy thành tiền là 71.480.000đ (Bảy mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không c ần đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị C vắng mặt (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt); ông Trương Thành T vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: Ông Quách Ngọc D yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Trương Tâm Vĩnh H. Đồng thời yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam qui định: "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các qui định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;" và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng đã được quy định tại Điều 14; Điều 16 và Điều 53. Do đó về hôn nhân, giữa ông D với bà H không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung gồm:

1/ Một chiếc xe mô tô Yamaha hiệu Nouvo 6 biển kiểm soát 83P2 – 23xxx. Đăng ký ngày 06/12/2014, do bà Trương Tâm Vĩnh H đứng tên giấy đăng ký xe.

2/ Phần đất nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C (đất hiện bà C còn đứng tên quyền sử dụng đất) thuộc thửa (1p45), tờ bản đồ số 27, có diện tích theo đo đạc thực tế là 133,51m^2, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh S. Trên phần đất có gắn liền căn nhà, diện tích xây dựng 4,1m x 12,65m.

Tổng giá trị tài sản chung có tranh chấp các đương sự thống nhất là: Đất (34.534.950đ) + nhà (204.322.317đ) + xe (26.600.000đ) = 265.457.267đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi bảy đồng).

Theo ông Quách Ngọc D trình bày:

1/ Một chiếc xe Mô tô Yamaha hiệu Nouvo 6 biển kiểm soát 83P2 – 23xxx mua năm 2014, giá trị lúc mua là 39.500.000đ do bà H đứng tên và đang sử dụng. Ông đã đưa cho bà H 23.500.000đ để mua xe. Nhưng bà H trả trước 18.000.000đ. Còn lại bà H trả góp.

2/ Phần đất diện tích 4m x 34m chuyển nhượng của bà Trần Thị C (đất hiện bà C còn đứng tên quyền sử dụng đất). Giá tại thời điểm chuyển nhượng là 60.000.000đ. Đã trả trước 40.000.000đ. Còn nợ lại bà C 20.000.000đ. Trong phần 40 triệu đồng trả cho bà C ông trả trực tiếp cho bà C 25 triệu đồng và đưa cho bà H 06 chỉ vàng 24K bán được 17 triệu đồng, bà H trả thêm cho bà C 15 triệu đồng. Còn 02 triệu đồng bà H cất giữ.

3/ Căn nhà 4m x 12m, xây dựng trên phần đất chuyển nhượng có giá 180.000.000đ. Trong phần chi phí xây dựng nhà ông D đã đóng góp như sau: Đưa cho bà H 2.000.000đ, trả tiền bộ cột đúc; 12.500.000đ, trả tiền mua gạch lót; 3.500.000đ, trả tiền cửa sắt; đưa cho bà H 03 lần tổng cộng là 19.000.000đ; 5.500.000đ, trả tiền cửa rào trước và sau; đưa cho ông Nguyễn Thanh T để đưa lại cho bà H 04 lần tổng cộng là 22.000.000đ; 920.000đ, tiền 10 bao xi măng; 1.500.000đ, tiền sơn nhà; 1.060.000đ, tiền mua ống nước, vòi sen.

Theo bà Trương Tâm Vĩnh H trình bày:

1/ Chiếc xe Mô tô Yamaha hiệu Nouvo 6 hiển kiểm soát 83P2 – 23xxx mua năm 2014, giá trị lúc mua là 38.600.000đ. Mua trả tiền trước 21.000.000đ. Còn lại bà H trả góp. Hiện nay đã trả xong. Bà H thừa nhận có nhận của ông D 23.500.000đ ngay ngày mua xe (ngày 03/12/2014) nhưng tiền này là do ông D đưa cho bà H xài.

2/ Phần đất diện tích 4m x 34m nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C (đất hiện bà C còn đứng tên quyền sử dụng đất). Giá tại thời điểm chuyển nhượng là 60.000.000đ. Đã trả trước 40.000.000đ. Bà H là người trực tiếp trả cho bà C một lần.

3/ Chi phí xây dựng căn nhà ông D không có đóng góp gì cả. Ông D chỉ có mua cho bà H một số bao xi măng để xây nhà; có đưa tiền cho ông D nhờ trả tiền mua ống nước, vòi sen…của cửa hàng; có nhận tiền của ông D (ông Nguyễn Thanh T đưa) 6.000.000đ.

[6] Qua lời trình bày của các đương sự tại Tòa cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Do ông Quách Ngọc D với bà Trương Tâm Vĩnh H không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng nên tài sản tranh chấp không đương nhiên được xem là tài sản chung của vợ chồng mà mỗi người phải có nghĩa vụ chứng minh công sức đóng góp của mình trong khối tài sản đang tranh chấp. Cụ thể như sau:

- Chiếc xe Mô tô Yamaha hiệu Nouvo 6 biển kiểm soát 83P2 – 23xxx mua ngày 03/12/2014, giá trị lúc mua là 38.600.000đ. Giá trị còn lại hiện nay là

26.600.000đ. Chiếc xe do bà H đứng tên và đang quản lý, sử dụng. Bà H thừa nhận có nhận của ông D 23.5000.000 đồng ngay ngày mua xe nhưng tiền này là do ông D đưa cho bà H xài. Ông D phản đối cho rằng tiền này là đưa cho bà H mua xe. Lời trình bày của ông D có cơ sở chấp nhận. Do đó bà H có nghĩa vụ hoàn lại số tiền đã nhận là 23.500.000đ. Còn chiếc xe bà H là người trực tiếp quản lý và sử dụng.

- Phần đất diện tích 4m x 34m nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C (đất hiện bà C còn đứng tên quyền sử dụng đất). Giá tại thời điểm chuyển nhượng là 60.000.000đ. Đã trả được 50.000.000đ. Bà H cho rằng bà là người trực tiếp trả cho bà C một lần 40.000.000đ và một lần 10.000.000đ. Ngoài lời trình bày ra bà H không có giấy tờ gì chứng minh. Ngược lại bà C cho rằng ông D là người trực tiếp trả cho bà 25 triệu đồng; cùng ngày bà H trả tiếp 15 triệu đồng và bà C có nghe bà H nói rằng tiền này do ông D đưa vàng cho bà H đem bán lấy tiền trả. Lời trình bày của ông D phù hợp với lời trình bày của bà C và phù hợp với lời trình bày ban đầu của bà H tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã L ngày 13/7/2016. Do đó cần xác định số tiền ông D bỏ ra để nhận chuyển nhượng đất của bà C là 40 triệu đồng. Như vậy bà H cần trả lại cho ông D số tiền 40 triệu đồng trong tổng giá trị phần đất nhận chuyển nhượng của bà C.

- Chi phí xây dựng căn nhà bà H cho rằng ông D không có đóng góp gì cả. Tuy nhiên bà H có thừa nhận ông D có mua cho bà một số bao xi măng để xây nhà; có trả tiền mua ống nước, vòi sen…ở cửa hàng; có nhận tiền của ông D (ông Nguyễn Thanh T đưa) 6.000.000đ. Nhưng bà H cho rằng số tiền này ông D cho bà và tiền trả cửa hàng là do bà nhờ ông D trả dùm. Tuy nhiên ông D không đồng ý mà cho rằng ông đưa tiền cũng như mua xi măng và sắm vật dụng …là cùng bà H đóng góp xây dựng nhà. Lời trình bày của ông D có cơ sở chấp nhận. Do đó cần buộc bà H hoàn lại số tiền cho ông D như sau: 920.000đ (10 bao xi măng) + 1.060.000đ (tiền ống nước, vòi sen, val….) + 6.000.000đ (Tiền ông D nhờ ông T đưa) = 7.980.000đ.

- Đối với các khoản tiền mà ông D đã đưa trực tiếp cho bà H trong quá trình xây dựng nhà nhưng bà H không thừa nhận và ông D không chứng minh được nên Tòa án không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy bà H có nghĩa vụ hoàn lại cho ông D tổng số tiền như sau: 40.000.000đ (tiền chuyển nhượng đất) + 7.980.000đ (Chi phí xây dựng nhà) + 23.500.000đ (tiền mua chiếc xe) = 71.480.000đ (Bảy mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Đối với các cây trồng trên đất và các tài sản lặt vặt khác các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung:

- Danh sách những chủ nợ do bà H đưa ra gồm: Bà Trần Thị C, ông Trương Thành T, bà Trần Ngọc H1, bà Tào Thị Mỹ T1, bà Trịnh Thị Bạch H2, bà Tào Thị Mỹ C1 và bà Trương Thị Thùy L những người này không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

- Đối với chủ đất bà Trần Thị C, hiện nay bà C cho rằng bà H còn nợ bà 10 triệu đồng, bà C với bà H đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy trong vụ án này Tòa án xác định không có nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.923.457đ. Các chi phí này, phía nguyên đơn ông D đã nộp xong, theo phiếu thu của Tòa án. Các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia được quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV để áp dụng khoản 7 và 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được chia. Nguyên đơn ông Quách Ngọc D còn phải chịu thêm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân.

[9] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như đã nhận định ở phần trên. Lời trình bày của vị Luật sư được chấp nhận một phần.

[10] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Như đã nhận định ở phần trên. Lời trình bày của vị Luật sư được chấp nhận một phần.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 16; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Quách Ngọc D.

2/ Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Quách Ngọc D với bà Trương Tâm Vĩnh H là quan hệ vợ chồng.

3/ Về con chung: Không có, nên không đặt ra giải quyết.

4/ Về tài sản chung:

a/ Bà Trương Tâm Vĩnh H được quyền quản lý và sử dụng những tài sản sau:

- Một chiếc xe Mô tô Yamaha hiệu Nouvo 6 biển kiểm soát 83P2 – 23xxx. Đăng ký ngày 06/12/2014, do bà Trương Tâm Vĩnh H đứng tên giấy đăng ký xe.

- Phần đất chuyển nhượng của bà Trần Thị C (đất hiện bà C còn đứng tên quyền sử dụng đất) thuộc thửa (1p45), tờ bản đồ số 27, có diện tích theo đo đạc thực tế là 133,51m^2, tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh S. Trên phần đất có gắn liền căn

nhà cấp 4, diện tích xây dựng ngang 4,1m x dài 12,65m (tổng diện tích xây dựng 51,4m^2). Phần đất có vị trí, tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp một phần thửa 35 do ông Trịnh Văn T sử dụng có số đo 4,1m;

+ Hướng Tây giáp lề lộ có số đo 4,1m;

+ Hướng Nam giáp một phần của thửa 35 do ông Trịnh Văn T đang sử dụng có số đo: 2,85m + 12,65m + 16,9m;

+ Hướng Bắc giáp một phần của thửa 45 do bà Quách Thị Mỹ D đang sử dụng có số đo: 15,82m + 17,1m;

(Có kèm theo sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất (1p45), tờ bản đồ số 27, đo đạc hiện trạng đất có diện tích 133,51m^2, loại đất theo hiện trạng sử dụng: ONT + CLN; trên thửa đất có căn nhà diện tích 51,40m^2).

b/ Bà Trương Tâm Vĩnh H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Quách Ngọc D số tiền 71.480.000đ (Bảy mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

5/ Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

6/ Về chi phí tố tụng:

- Ông Quách Ngọc D phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.055.409đ (Một triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, bốn trăm lẻ chín đồng). Số tiền này ông D đã nộp xong.

- Bà Trương Tâm Vĩnh H phải phải chịu 2.868.048đ (Hai triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm bốn mươi tám đồng). Số tiền này bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông D.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Quách Ngọc D cho đến khi thi hành án xong mà bà Trương Tâm Vĩnh H chậm trả tiền thì bà H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Quách Ngọc D phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và 3.574.000đ (Ba triệu, năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) án phí tương ứng với mức tài sản được chia. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.693.750đ (Ba triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2015/0000867 ngày 04/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy số tiền án phí ông D còn phải nộp là 80.250đ (Tám mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

- Bà Trương Tâm Vĩnh H phải nộp 9.698.863đ (Chín triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng) án phí tương ứng với mức tài sản được chia.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được

bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng